



DAPHARCO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Head Office:
02 Phan Đình Phùng St.,
Hai Châu Dist., Danang City - Vietnam
Tel : (84.511) 822247 - 821642 - 817212
Fax: (84.511) 891752
E.mail: dapharco@vnn.vn
Website: dapharco.com.vn

MST : 0400101404

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II / 2020

Ω Ω Ω



Branch in Ho Chi Minh : 796/15 Su Van Hanh St., W.12 - D.10 – Ho Chi Minh City * Tel : (84.8) 38631018. *Fax : (84.8) 38629834
Branch in Ha Noi : P. 204A 78 Buildings Lang Ha St., Dong Da Dist., Ha Noi City * Tel : (84.4) 35623453. *Fax: (84.4) 35623514
Branch in Quang Nam : 85 Tran Cao Van St.Tam Ky City – Quang Nam Province * Tel : (84.510) 3812859. *Fax: (84.510) 3820450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2020	Số đầu năm 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.420.522.035	888.582.385.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.507.947.508	39.608.588.629
1. Tiền	111		22.507.947.508	39.608.588.629
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		732.791.622.204	746.452.824.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		717.966.981.035	732.373.981.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.606.579.566	13.243.801.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.832.525.664	3.457.292.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.660.436.347)	(2.660.436.347)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.972.286	38.185.618
IV. Hàng tồn kho	140		55.228.781.998	100.539.941.018
1. Hàng tồn kho	141		55.228.781.998	100.539.941.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		892.170.325	1.981.030.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324.633.503	360.509.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		561.012.420	1.395.266.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.524.401	225.255.435
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.941.018.491	52.101.219.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.183.222.218	33.299.537.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.204.288.096	10.249.702.505
- Nguyên giá	222		37.387.612.976	23.526.704.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.183.324.880)	(13.277.002.062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		22.978.934.122	23.049.834.703
- Nguyên giá	228		24.017.779.541	24.017.779.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.038.845.419)	(967.944.838)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.606.018.545	8.605.005.090
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.606.018.545	8.605.005.090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.851.777.728	8.896.676.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.851.777.728	8.896.676.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			876.361.540.526	940.683.604.547
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2020	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ			691.313.952.575	764.029.280.856
I. Nợ ngắn hạn	310		691.260.252.575	763.975.580.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		635.250.914.908	699.726.783.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.162.112.232	19.437.037.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.338.505.859	2.094.418.839
4. Phải trả người lao động	314		2.511.620.020	2.971.149.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		423.680.563	290.293.768
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		638.376.232	1.319.333.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.673.922.974	37.540.649.355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.119.787	595.915.000
II. Nợ dài hạn	330		53.700.000	53.700.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		53.700.000	53.700.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.047.587.951	176.654.323.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		185.047.587.951	176.654.323.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.344.740.000	121.344.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.215.548.634	9.215.548.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.644.628.267	25.644.628.267
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.508.480.872	18.115.216.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.115.216.612	707.424.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.393.264.260	17.407.791.902
- LNST chưa phân phối kỳ này(thù lao HĐT)	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		876.361.540.526	940.683.604.547

Người lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2020



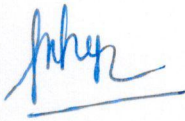
TÓNG VIẾT PHẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II /2020

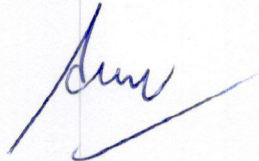
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp		012	389.561.171.866	379.463.234.669	768.519.960.722	810.782.939.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	2.674.112.391	2.962.910.217	3.444.099.037	5.160.754.077
+ Chiết khấu thương mại		03	243.240.361	330.275.306	727.653.591	749.715.520
+ Hàng bán bị trả lại		06	2.430.872.030	2.632.634.911	2.716.445.446	4.411.038.557
3. Doanh thu thuần về BH và c/c		10	386.887.059.475	376.500.324.452	765.075.861.685	805.622.185.798
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	370.728.310.076	357.902.221.623	732.813.035.990	770.076.949.366
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV		20	16.158.749.399	18.598.102.829	32.262.825.695	35.545.236.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	1.037.907.925	600.196.445	2.291.829.093	2.302.062.745
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	776.441.515	2.706.076.425	1.837.175.539	4.224.783.510
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	625.206.480	1.759.288.132	1.058.107.728	3.103.248.904
8. Chi phí bán hàng		24	8.049.765.244	10.790.780.740	16.847.958.601	20.401.286.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2.843.184.042	2.711.639.459	5.560.334.177	4.713.854.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động		30	5.527.266.523	2.989.802.650	10.309.186.471	8.507.374.851
11. Thu nhập khác		31	67.360.044	898.167.940	317.298.464	2.076.570.478
12. Chi phí khác		32	74.205.760	127.824.132	134.904.611	176.010.006
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	-6.845.716	770.343.808	182.393.853	1.900.560.472
14. Tổng lợi nhuận trước thuế		50	5.520.420.807	3.760.146.459	10.491.580.324	10.407.935.324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	1.104.084.161	752.029.293	2.098.316.064	2.081.587.065
16. Chi phí thuế TNDN bị trừ	VI.30	52		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60)		60	4.416.336.646	3.008.117.166	8.393.264.260	8.326.348.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			363,95	295,00	691,69	823,36

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HẢI YÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2020

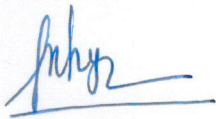


TÔNG VIỆT PHẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2020 đến hết 30/06/2020

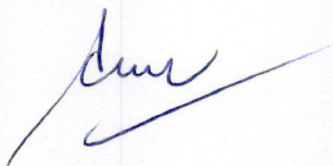
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay (01/01 - 30/06/2020)	Lũy kế từ đầu năm trước (01/01 - 30/06/2019)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.491.580.324	10.407.935.324
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.963.787.940	3.485.011.781
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		977.223.399	764.604.132
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.543.187)	(382.841.255)
- Chi phí lãi vay	06		1.058.107.728	3.103.248.904
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.455.368.264	13.892.947.105
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		14.714.187.482	24.227.737.681
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		45.311.159.020	918.719.644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.381.739.851)	(18.964.476.877)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		80.774.863	(516.080.392)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(924.720.933)	(3.182.044.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.363.769.696)	(2.960.679.487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(334.795.213)	(284.068.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.556.463.937	13.132.054.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.861.921.864)	(7.034.283.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.543.187	382.841.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.790.378.677)	(6.651.442.018)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		112.742.321.903	239.434.529.472
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(119.609.048.284)	(245.121.166.962)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.866.726.381)	(5.686.637.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(17.100.641.121)	793.975.370
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		39.608.588.629	38.583.997.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		22.507.947.508	39.377.973.205

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YÊN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG VIẾT PHẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.
- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết : Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Cho thuê văn phòng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: theo năm dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng và các chi nhánh:

Tên chi nhánh

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam

Địa chỉ

P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

796/15 Sư Vạn Hạnh, P2, Q10, TP Hồ Chí Minh

85 Trần Cao Vân, P. An Sơn TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 theo năm Dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước (Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Không có

6. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị Tài sản trên 30 triệu mới xác định là TSCĐ (TSCĐ cũ dưới 30 triệu chuyển sang chi phí phân bổ không quá 03 năm). Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-06 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm
Phần mềm máy tính	02-05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có

11 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay .

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuê, phí, dịch vụ mua ngoài...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2017 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt	342.379.085	62.715.191
- Tiền gửi ngân hàng	22.003.609.763	39.545.873.438
- Tiền đang chuyển	161.958.660	-
Cộng	22.507.947.508	39.608.588.629

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối năm		Đầu Năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
3. Phải thu của khách hàng				
		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		717.966.981.035	20.162.112.232	732.373.981.854
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu (Chi tiết đính kèm)				
- Các khoản phải thu khách hàng khác		717.966.981.035	20.162.112.232	733.209.023.617
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
4. Phải thu khác				
		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn		1.832.525.664		3.457.292.492
- Phải thu người lao động;		64.456.077		-
- Ký cược, ký quỹ;		1.710.033.498		3.041.758.222
- Phải thu khác.		58.036.089		415.534.270
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
		Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		45.972.286		38.185.618

- c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			39.632.890.591	
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.015.672.710		1.552.720.517	
- Thành phẩm;	814.667.506		666.331.561	
- Hàng hóa;	52.398.441.782		58.684.816.577	
- Hàng gửi bán;			3.181.772	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản	55.228.781.998		100.539.941.018	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn	8.606.018.545		8.605.005.090	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;	8.606.018.545		8.605.005.090	
- Sửa chữa.				

Cộng

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	TSCĐ	Tổng cộng
		thiết bị	tải truyền dẫn	cụ quản lý	khác	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	16.419.924.079	799.875.701	4.862.339.749	679.518.247	765.046.792	23.526.704.568
- Mua trong kỳ		1.738.331.818		104.365.409		1.842.697.227
- Đầu tư XDCB hoàn	12.018.211.182					12.018.211.182
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.438.135.261	2.538.207.519	4.862.339.749	783.883.656	765.046.792	37.387.612.977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.791.341.340	733.834.042	3.946.567.600	483.172.465	322.086.615	13.277.002.062
- Khấu hao trong kỳ	593.872.132	103.888.798	99.725.884	41.237.748	67.598.256	906.322.818
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.385.213.472	837.722.840	4.046.293.484	524.410.213	389.684.871	14.183.324.880
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	8.628.582.739	66.041.659	915.772.149	196.345.782	442.960.177	10.249.702.505
- Tại ngày cuối kỳ	20.052.921.789	1.700.484.679	816.046.265	259.473.443	375.361.921	23.204.288.097

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

vnd

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

vnd

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử	Quyền phát	Bản quyền, bằng	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
	dụng đất	hành	sáng chế	máy vi tính	vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	0		1.907.536.000		24.017.779.541
- Mua trong năm	0					-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	0		1.907.536.000		24.017.779.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.327.900	0	0	929.616.938	-	967.944.838
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910			69.148.671		70.900.581
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	40.079.810	0	0	998.765.609	-	1.038.845.419

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	22.071.915.641	0	0	977.919.062	0	23.049.834.703
- Tại ngày cuối kỳ	22.070.163.731	0	0	908.770.391	0	22.978.934.122

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	324.633.503	360.509.225
b) Dài hạn	8.851.777.728	8.896.676.869
Cộng	9.176.411.231	9.257.186.094

14. Tài sản khác

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.673.922.974	30.673.922.974	112.742.321.903	119.609.048.284	37.540.649.355	37.540.649.355

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.606.579.566	635.250.914.908	13.243.801.244	699.726.783.335

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Khách hàng	Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	1.705.847.682	2.791.990.010	3.143.120.624	1.354.717.068
Công ty Cổ phần Megram	80.686.662			80.686.662

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ	Số phải nộp tr.kỳ	Số thực nộp tr. kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2.094.418.839	69.102.563.236	69.858.476.216	1.338.505.859
- Thuế GTGT nội địa	677.619.043	66.709.032.521	67.072.376.712	314.274.852
- Thuế GTGT hàng NK				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	1.137.280.175	2.098.316.064	2.363.769.696	871.826.543
- Thuế TNCN	279.519.621	295.214.651	422.329.808	152.404.464
- Thuế Tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác(thuế môn bài)				
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-225.255.435	26.428.955.704	26.209.940.945	-6.240.676
- Thuế GTGT hàng NK	-225.255.435	26.428.955.704	26.209.940.945	(6.240.676)
- Các khoản phí, lệ phí				-
- Các khoản phải nộp khác				

18- Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	423.680.563	290.293.768
b) Dài hạn		

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	82.694.052	47.137.652
- Bảo hiểm xã hội;	34.778.717	38.905.347
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		400.000
- Thù lao HĐQT	124.000.000	897.000.000

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ		
	1	2	3	4	6	7		
A							8	
Số dư tại 01/01/2019	101.126.620.000	14.268.238.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	15.872.854.710	159.246.531.789	
- Tăng vốn trong kì trước	20.218.120.000	-5.052.690.000					15.165.430.000	
- Lãi trong kì trước						17.407.791.902	17.407.791.902	
- Phân phối lợi nhuận						-15.165.430.000	-15.165.430.000	
Số dư tại 31/12/2019	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691	
Số dư tại 01/01/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691	
- Tăng vốn trong kỳ							0	
- Lãi trong năm nay						8.393.264.260	8.393.264.260	
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này (thù lao HDT)</i>							0	
Số dư tại 30/06/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	26.508.480.872	185.047.587.951	

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 30/06/2020				Tại 31/12/2019			
	Vốn cổ phần thường		Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường		Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
	Tổng số	Vốn cổ phần thường			Tổng số	Vốn cổ phần thường		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	9.215.548.634	9.215.548.634	9.215.548.634					
- Vốn khác chủ sở hữu	2.334.190.178	2.334.190.178	2.334.190.178					
Tổng	132.894.478.812	132.894.478.812	132.894.478.812	121.344.740.000	132.894.478.812	121.344.740.000		

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

+ Vốn góp đầu quý	Quý này	Quý trước
	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp cuối quý	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ...	10.000	

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	25.644.628.267	25.644.628.267
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.(Quỹ khen thưởng phúc lợi)	261.119.787	595.915.000
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	174.430.864.984	115.643.370.251
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;	183.741.178.280	187.766.366.024

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	389.561.171.866	379.463.234.669
- Doanh thu bán hàng;	389.561.171.866	379.463.234.669
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	370.728.310.076	357.902.221.623
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
4- Doanh thu hoạt động tài chính	1.037.907.925	600.196.445
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.949.893	23.035.699
lãi vay chậm trả	840.497.743	228.627.559

Chiết khấu Thanh toán	-	15.005.456
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		32.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	185.460.289	301.527.866
5- Chi phí tài chính	776.441.515	2.706.076.425
- Lãi tiền vay;	625.206.480	1.759.288.132
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	151.235.035	946.788.293
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	67.360.044	898.167.940
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ này
- Các khoản khác.	74.205.760	127.824.132
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.843.184.042	2.711.639.459
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.049.765.244	10.790.780.740
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.018.370.654	1.653.836.448
- Chi phí nhân công;	5.841.354.754	7.758.815.321
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	419.342.237	382.302.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.	2.613.881.641	1.065.786.447
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.892.949.286	10.860.740.282
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	1.104.084.161	752.029.293
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

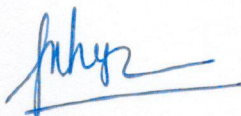
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.725.562.746	101.007.849.911
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		-
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	77.437.736.150	126.539.951.630

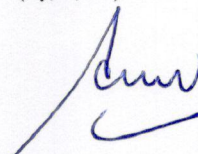
IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

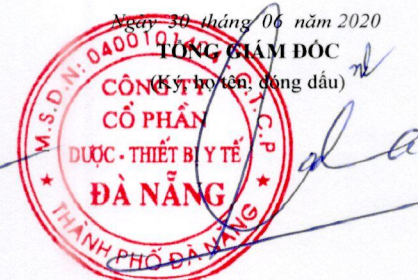


Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Ngày 30 tháng 06 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG VIẾT PHẢI

TỔNG VIẾT PHẢI